



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 59

Ngày 20 tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

24/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 90/2025/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La	3
27/08/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 91/2025/QĐ-UBND quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La	5
01/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 92/2025/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Sơn La.	15
05/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 94/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030.	24
08/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 95/2025/QĐ-UBND phân cấp chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác	26

08/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 96/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.	29
08/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 97/2025/QĐ-UBND ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La	35
09/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 98/2025/QĐ-UBND về việc phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La	68
10/09/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 99/2025/QĐ-UBND quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Sơn La	71

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi,
xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại
thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

UBND ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết điểm a khoản 2 Điều 23, điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi về phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi; cơ quan chuyên môn về thủy lợi; đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 9 năm 2025.

2. Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tự kiểm tra việc tuân thủ quy định phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La; Phân cấp thẩm quyền xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

2. Thanh tra tỉnh tổ chức thanh tra, việc tuân thủ quy định phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La; Phân cấp thẩm quyền xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La. Xử lý theo thẩm quyền, hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm quản lý, theo dõi quy định phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La; Phân cấp thẩm quyền xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La. Kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh quy định về phân cấp cho phù hợp.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 397/TTr-SXD ngày 15 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 624/BC-SXD ngày 14 tháng 8 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 433/BC-STP ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 756/BC-VPUB ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2025.

2. Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc bãi bỏ Điều 6 Quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND

ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, sử dụng nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sỹ) và cơ sở hỏa táng; phân công, phân cấp trách nhiệm cho cơ quan thuộc UBND tỉnh và phân cấp quản lý cho UBND xã, phường (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Những nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (sau đây viết tắt là Nghị định số 23/2016/NĐ-CP); Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2019/NĐ-CP) và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Phân công, phân cấp quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Phân cấp công trình đối với nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước đối với toàn bộ hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh và phân công, phân cấp quản lý về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng như sau:

a) Phân công Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước đối với nghĩa trang có quy mô cấp II trở lên và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh. Đối với nghĩa trang có quy mô dưới cấp II có ranh giới nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, UBND tỉnh xem xét, ủy quyền

cho một (01) UBND xã có diện 4 tích nghĩa trang thuộc địa giới hành chính của cấp xã đó lớn hơn để quản lý.

b) Phân cấp cho UBND cấp xã chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các nghĩa trang còn lại trên địa bàn quản lý trừ nghĩa trang theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Thẩm quyền quyết định cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

a) Phân công Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã rà soát, trình UBND tỉnh quyết định việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang theo phân cấp tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này.

b) Phân cấp cho UBND cấp xã quyết định việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

4. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang

a) Phân công Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách theo phân cấp tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này.

b) Phân cấp cho UBND cấp xã tổ chức thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn do mình quản lý theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

c) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư nghĩa trang có trách nhiệm lập, phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang. Quy chế quản lý nghĩa trang sau khi phê duyệt phải gửi Sở Xây dựng và UBND cấp xã theo phân cấp quản lý nghĩa trang tại khoản 2 Điều này để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Chương II

QUY HOẠCH, XÂY DỰNG, CẢI TẠO, ĐÓNG CỬA, DI CHUYỂN NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 4. Quy hoạch chi tiết, xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Hoạt động đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng, các quy chuẩn, văn bản pháp luật có liên quan. Xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ liên quan đến quy hoạch chi tiết, xây dựng mới, mở rộng nghĩa trang, 5 cơ sở hỏa táng theo phân cấp tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này.

4. UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch chi tiết, xây dựng mới, mở rộng nghĩa trang theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

Điều 5. Cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. Nội dung cải tạo nghĩa trang thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Nội dung đóng cửa nghĩa trang thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

3. Nội dung di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGHĨA TRANG

Điều 6. Quản lý, sử dụng nghĩa trang

1. Việc quản lý, sử dụng nghĩa trang thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cần dành tối thiểu 5% diện tích quỹ đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ đầu tư nghĩa trang bàn giao cho UBND cấp xã để phục vụ cho các đối tượng chính sách xã hội, đối tượng người có công với cách mạng khi chết trên địa bàn. Việc đăng ký trước và chuyển nhượng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

3. Đối tượng chính sách xã hội khi chết được mai táng tại quỹ đất theo quy định tại khoản 2 Điều này là đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Việc đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP. Cơ quan quản lý nghĩa trang theo phân cấp và đơn vị quản lý nghĩa trang có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký.

Điều 7. Lựa chọn đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh xem xét, giao đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích theo phân cấp tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này.

2. UBND xã xem xét đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

3. Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng.

4. Trách nhiệm của đơn vị quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Điều 8. Quy chế quản lý nghĩa trang

1. Các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng nghĩa trang có trách nhiệm lập quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang do mình quản lý. Nội dung quy chế quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư chỉ được đưa dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang vào sử dụng khi quy chế quản lý nghĩa trang được phê duyệt.

Chương IV QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 9. Quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng

1. Các quy định chung về quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP*).

2. Đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động của cơ sở hỏa táng hàng năm gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 10. Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng

1. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý cơ sở hỏa táng do mình đầu tư xây dựng.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì thẩm định phương án giá, trình UBND tỉnh ban hành văn bản định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã liên quan cho ý kiến về sự phù hợp của phương án giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trước khi chủ đầu tư phê duyệt.

c) Triển khai các nhiệm vụ liên quan về hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật. Trên cơ sở đề xuất của UBND cấp xã, xây dựng kế hoạch 05 năm, hàng năm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm trong việc thực hiện các hoạt động xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

đ) Tổng hợp tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì tham mưu công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường đối với các cơ sở hoạt động nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

b) Tham mưu công tác lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bảo đảm nhu cầu, chỉ tiêu sử dụng đất cho các hoạt động cơ sở nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh và thực hiện việc giao đất, cấp đất cho các chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo thẩm quyền.

c) Tham mưu cho UBND tỉnh đóng cửa nghĩa trang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND cấp xã hướng dẫn việc thực hiện chế độ trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng người có công theo quy định hiện hành.

4. Sở Tài chính

a) Tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, di chuyển, mở rộng các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định về chế độ hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; xây dựng cơ chế khuyến khích xã hội hóa đầu tư lĩnh vực này.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất danh mục dự án đầu tư nghĩa trang, cơ sở hỏa táng để thu hút vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ hỏa táng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

đ) Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc thẩm định phương án giá, trình UBND tỉnh quyết định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn.

e) Phối hợp góp ý về tính phù hợp của phương án giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách trước khi chủ đầu tư phê duyệt.

g) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trong đầu tư, cải tạo, mở rộng, di dời nghĩa trang; quản lý chi phí vận hành nghĩa trang và nguồn thu dịch vụ nghĩa trang theo quy định.

5. Sở Y tế

a) Hướng dẫn, giám sát việc bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật và của Bộ Y tế.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND cấp xã hướng dẫn việc thực hiện chế độ, chính sách mai táng cho các đối tượng chính sách bảo trợ xã hội được hưởng hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định hiện hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh thực hiện khoản 6 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Hướng dẫn các địa phương thực hiện đúng quy định nếp sống văn minh trong việc tang, đảm bảo được tổ chức chu đáo, trang nghiêm, gọn nhẹ, tiết kiệm, đảm bảo vệ sinh môi trường, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương, dân tộc.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, các cơ quan truyền thông tuyên truyền các quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Tuyên truyền,

phổ biến pháp luật, vận động nhân dân thực hiện các hình thức táng đảm bảo văn minh, tiết kiệm và đảm bảo vệ sinh môi trường.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Xây dựng tham gia ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật; định hướng sử dụng các công nghệ tiên tiến, tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo các quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 12. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Thực hiện công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn theo phân cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã đảm bảo nhu cầu, chỉ tiêu sử dụng đất cho các hoạt động cơ sở nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn và thực hiện việc giao đất, cấp đất cho các cơ sở hoạt động nghĩa trang theo thẩm quyền.

3. Xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt gửi Sở Xây dựng tổng hợp, trình UBND tỉnh quyết định.

4. Kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất việc tuân thủ các quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng, quản lý nghĩa trang trên địa bàn;

5. Tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách cho các đối tượng chính sách xã hội, đối tượng người có công với cách mạng khi chết trên địa bàn.

6. Phối hợp tham gia ý kiến đối với phương án giá dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn. Tham gia ý kiến về sự phù hợp của phương án giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

7. Báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về tình hình quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng tổng hợp.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 92/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BNG ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về công tác đối ngoại của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ;

UBND ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Sơn La.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác đối ngoại địa phương, trong đó bao gồm công tác biên giới, lãnh thổ quốc gia; thực hiện các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Ngoại vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý của UBND tỉnh về tổ chức, biên chế và hoạt động; đồng thời, chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Ngoại giao.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến công tác đối ngoại của tỉnh và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hằng năm, chiến lược, chương trình, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại của tỉnh;

c) Dự thảo Quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực đối ngoại cho Sở Ngoại vụ theo quy định của pháp luật;

d) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ;

đ) Dự thảo Quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đối ngoại thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh về công tác đối ngoại của tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công tác đối ngoại của tỉnh sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở.

4. Về công tác hợp tác và hội nhập quốc tế

a) Tham mưu UBND tỉnh về chiến lược, đề án, kế hoạch, chương trình hoạt động về hợp tác, hội nhập quốc tế của tỉnh phù hợp với chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Tham mưu UBND tỉnh, xây dựng, tổ chức thực hiện, báo cáo Bộ Ngoại giao và cấp có thẩm quyền kết quả triển khai các kế hoạch, chương trình hợp tác và hội nhập quốc tế của tỉnh, các đề án thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác của tỉnh với các đối tác nước ngoài; phối hợp tham mưu UBND tỉnh xây dựng và tổ chức triển khai các đề án, kế hoạch, chương trình hợp tác chuyên đề với các đối tác nước ngoài;

c) Là đầu mối của UBND tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam), các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các chủ thể có yếu tố nước ngoài khác tại Việt Nam, trừ trường hợp có sự phân công khác của Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Về công tác đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân:

a) Tham mưu UBND tỉnh về việc thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Ngoại giao về công tác đối ngoại nhân dân tại tỉnh;

b) Tham mưu UBND tỉnh về việc tổ chức triển khai đường lối, chủ trương, chính sách và các hoạt động đối ngoại của Đảng tại tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Ngoại giao.

6. Về công tác ngoại giao kinh tế

a) Tham mưu UBND tỉnh trong công tác ngoại giao kinh tế, xây dựng và triển khai các chiến lược, đề án, kế hoạch, chương trình hành động triển khai công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

b) Là đầu mối của UBND tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong việc quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; phối hợp triển khai các nhiệm vụ về xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và chính đáng của các tổ chức kinh tế của tỉnh ở nước ngoài.

7. Về công tác ngoại giao văn hóa

a) Tham mưu UBND tỉnh trong công tác ngoại giao văn hóa, xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược ngoại giao văn hóa trong từng thời kỳ;

b) Là đầu mối của UBND tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các chủ thể có yếu tố nước ngoài khác trong việc triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa tại tỉnh, giới thiệu, quảng bá hình ảnh, con người, văn hóa của tỉnh ở nước ngoài, trừ trường hợp có sự phân công khác của Chủ tịch UBND tỉnh;

c) Chủ trì hoặc phối hợp tham mưu UBND tỉnh về các chương trình, kế hoạch hoạt động của tỉnh trong việc hợp tác với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO).

8. Về công tác người Việt Nam ở nước ngoài

a) Là đầu mối của UBND tỉnh phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện công tác nghiên cứu, tổng hợp tình hình, tham mưu chủ trương, chính sách và pháp luật về người Việt Nam ở nước ngoài thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của UBND tỉnh;

b) Tham mưu UBND tỉnh trong công tác người Việt Nam ở nước ngoài; chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch và chương trình của tỉnh đối với người Việt Nam ở nước ngoài thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của UBND tỉnh trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài; vận động, hướng dẫn và hỗ trợ người

Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân của họ trong làm việc, đầu tư kinh doanh, sinh sống và học tập tại tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thống kê số liệu về người Việt Nam ở nước ngoài gốc địa phương; quản lý, cung cấp và cập nhật số liệu về người Việt Nam ở nước ngoài gốc địa phương cho Cơ sở dữ liệu về Người Việt Nam ở nước ngoài do Bộ Ngoại giao quản lý;

đ) Tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định về kết quả triển khai công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của UBND tỉnh.

9. Về công tác lãnh sự và hoạt động di cư quốc tế:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của người thuộc diện được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định của pháp luật;

b) Là đầu mối phối hợp với Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao xử lý các vấn đề liên quan đến bảo hộ công dân của tỉnh ở nước ngoài và trong công tác lãnh sự đối với người nước ngoài tại tỉnh;

c) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật;

d) Là đầu mối trao đổi với cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để giải quyết các vụ việc lãnh sự thông thường, ít phức tạp tại địa bàn theo ủy quyền của UBND tỉnh trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Ngoại giao.

đ) Phối hợp với các cơ quan liên quan và Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao tham mưu UBND tỉnh về chủ trương, chính sách về hoạt động di cư ra nước ngoài của công dân tại tỉnh; thu thập thông tin, số liệu về di cư quốc tế tại tỉnh và định kỳ 6 tháng tham mưu UBND tỉnh báo cáo di cư gửi Bộ Ngoại giao.

10. Về công tác biên giới, lãnh thổ quốc gia

a) Là cơ quan thường trực của UBND tỉnh về công tác biên giới, lãnh thổ quốc gia (Ban chỉ đạo Công tác biên giới); giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác biên giới, lãnh thổ tại tỉnh theo quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Ngoại giao và bộ, ngành liên quan;

b) Theo dõi, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh và Bộ Ngoại giao tình hình thực hiện các điều ước quốc tế về biên giới, lãnh thổ quốc gia, các chương trình, đề án khác liên quan đến công tác quản lý biên giới thuộc địa bàn tỉnh phụ trách;

c) Tham mưu UBND tỉnh việc xử lý các vấn đề nảy sinh trên biên giới đất liền và vùng trời của Việt Nam tại tỉnh, báo cáo Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan;

d) Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về biên giới, lãnh thổ quốc gia; hướng dẫn, kiểm tra và quản lý các văn bản, tài liệu, bản đồ và hồ sơ về biên giới

thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, xã biên giới của tỉnh về các vấn đề quản lý nhà nước về biên giới, lãnh thổ;

đ) Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng) và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh việc xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa mốc quốc giới và vật đánh dấu đường biên giới và các biện pháp khác để bảo vệ mốc quốc giới và vật đánh dấu đường biên giới khi cần thiết;

e) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng;

g) Tham gia ý kiến đối với các dự án, công trình triển khai trong khu vực biên giới.

11. Về công tác lễ tân nhà nước tại địa phương

a) Là cơ quan đầu mối của tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao hướng dẫn, bảo đảm việc thực hiện nghi lễ đối ngoại và đón tiếp khách nước ngoài tại tỉnh theo quy định của pháp luật; chủ trì công tác lễ tân cho các đoàn lãnh đạo tỉnh đi thăm và làm việc ở nước ngoài;

b) Là cơ quan đầu mối của tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao hướng dẫn, quản lý, bảo đảm việc thực hiện quyền và chế độ ưu đãi, miễn trừ và nghi lễ đối ngoại đối với các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các đơn vị trực thuộc các cơ quan này đóng trên địa bàn của tỉnh, thành viên của những cơ quan này và thành viên gia đình của họ phù hợp với pháp luật, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và theo thông lệ quốc tế.

12. Về công tác thông tin đối ngoại

a) Là đầu mối của UBND tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong triển khai chương trình, kế hoạch thông tin tuyên truyền đối ngoại của tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt;

b) Cung cấp thông tin của tỉnh cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan chức năng để phục vụ công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại; phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá địa phương ở nước ngoài;

c) Là cơ quan đầu mối của UBND tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch trong quản lý và xử lý vi phạm đối với các hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài tại tỉnh; xây dựng chương trình hoạt động, tổ chức việc tiếp và trả lời phỏng vấn của lãnh đạo tỉnh, cung cấp thông tin có định hướng.

13. Về công tác tổ chức và quản lý đoàn ra, đoàn vào:

a) Là cơ quan đầu mối tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh hằng năm xây dựng kế hoạch đoàn đi công tác nước ngoài do tỉnh chủ trì (đoàn ra) có trưởng đoàn là lãnh đạo tỉnh, đón tiếp các đoàn khách từ các quốc gia và vùng lãnh thổ bên ngoài,

các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam vào thăm làm việc tại địa phương do tỉnh mời và thu xếp chương trình hoạt động (đoàn vào) có trưởng đoàn là lãnh đạo địa phương nước ngoài hoặc tương đương trở lên và việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch này vào giữa năm để gửi Bộ Ngoại giao tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. Đồng thời là cơ quan đầu mối tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh thực hiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền ở Trung ương phê duyệt đối với các đoàn vào, đoàn ra phát sinh do lãnh đạo cấp tỉnh và tương đương làm trưởng đoàn.

b) Thực hiện quản lý nhà nước đối với các đoàn ra cấp tỉnh và đoàn ra của các cơ quan, đơn vị, xã, phường thuộc tỉnh, các đoàn vào cấp tỉnh, đoàn vào do các cơ quan, đơn vị, xã, phường thuộc tỉnh đón tiếp và các đoàn quốc tế khác đến thăm làm việc tại tỉnh;

c) Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các đoàn ra cấp tỉnh; là đầu mối liên hệ với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để hỗ trợ, hướng dẫn, quản lý các đoàn ra theo quy định; thẩm định các đề án đoàn ra của các sở, ban, ngành, xã, phường của tỉnh; theo dõi, thống kê tổng hợp các đoàn ra thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh;

d) Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, đề án đón tiếp đoàn vào cấp tỉnh và các đoàn quốc tế khác đến thăm và làm việc với lãnh đạo tỉnh; thẩm định đề xuất, kiến nghị của các sở, ban, ngành, xã, phường về việc lãnh đạo tỉnh tiếp khách nước ngoài; theo dõi, thống kê tổng hợp các đoàn vào thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Ngoại giao về kết quả tổ chức đoàn ra cấp tỉnh, đón tiếp đoàn vào cấp tỉnh và các đoàn quốc tế khác thăm làm việc tại tỉnh theo điểm c và d của khoản này.

14. Về công tác tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế

a) Chủ trì tham mưu thực hiện quản lý nhà nước về hội nghị, hội thảo quốc tế do cơ quan, tổ chức, đơn vị, xã, phường của tỉnh tổ chức, bao gồm các hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ; hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Chủ tịch UBND tỉnh; hội nghị, hội thảo quốc tế được phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện (sau đây gọi là *hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc quản lý của tỉnh*);

b) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến và phối hợp quản lý đối với hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền cho phép của người có thẩm quyền khác;

c) Là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, thẩm định nội dung các hội nghị, hội thảo quốc tế của các tổ chức do cơ quan của tỉnh cấp phép hoạt động; quản lý, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, xã, phường, tổ chức do UBND tỉnh quản lý thực hiện các quy định về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế;

d) Tham mưu UBND tỉnh báo cáo định kỳ hằng năm cho Bộ Ngoại giao về tình hình tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh.

15. Về công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế:

a) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã ở khu vực biên giới theo pháp luật về thỏa thuận quốc tế;

b) Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND tỉnh; tham mưu UBND tỉnh thực hiện các quy trình liên quan, quyết định và tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND tỉnh theo pháp luật về thỏa thuận quốc tế;

c) Cho ý kiến bằng văn bản về đề xuất ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ hiệu lực thỏa thuận quốc tế nhân danh các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức, UBND cấp xã ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật; trình Chủ tịch UBND tỉnh về việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ hiệu lực thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã ở khu vực biên giới;

d) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh về việc thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp huyện được ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và các thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã ở khu vực biên giới bị tác động bởi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các thỏa thuận quốc tế đã ký kết; báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế tại tỉnh; tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định liên quan.

16. Về công tác Phi Chính phủ nước ngoài

a) Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài tại tỉnh, bao gồm: thẩm định, cho ý kiến về việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy đăng ký và các hoạt động khác của các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài tại tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài về thủ tục và trong việc khảo sát, xây dựng và triển khai các khoản viện trợ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài tại tỉnh và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đình chỉ, chấm dứt hoạt động, thu hồi Giấy đăng ký hay xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức phi chính 8 phủ nước ngoài vi phạm quy định; báo cáo Bộ Ngoại giao và Ủy ban công tác về các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài theo quy định;

b) Triển khai và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, xã, phường trong xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác và vận động viện trợ

không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài tại tỉnh;

c) Cho ý kiến đối với việc thẩm định các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài, bảo đảm yêu cầu về chính trị đối ngoại;

d) Tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại tỉnh trong trường hợp được Bộ Ngoại giao phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu;

đ) Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh trong xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài do Bộ Ngoại giao quản lý.

17. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ đối ngoại:

a) Đề xuất, xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ đối ngoại và ngoại ngữ cho cán bộ, công chức và viên chức của tỉnh;

b) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan triển khai các chương trình, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh;

c) Thực hiện khảo sát, tổng hợp nhu cầu, theo dõi, đánh giá kết quả và đề xuất hoàn thiện nội dung, phương thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng.

18. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ đối ngoại theo quy định.

19. Thực hiện cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của UBND tỉnh; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ; phối hợp với Bộ Ngoại giao xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung trong lĩnh vực đối ngoại.

20. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về đối ngoại đối với Văn phòng HĐND và UBND cấp xã.

21. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và tiêu cực theo quy định của pháp luật.

22. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức và xếp ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

23. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

24. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Ngoại vụ

1. Phòng Hành chính - Tổ chức;
2. Phòng Ngoại vụ và Biên giới.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Sơn La.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Ngoại vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 94/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND
ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mật độ
chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01
tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
948/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 8 năm 2025;*

*UBND ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số
44/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy
định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 3 Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Trên cơ sở quy định mật độ chăn nuôi của vùng Trung du và miền núi phía Bắc được Chính phủ quy định, định kỳ hàng năm rà soát, tham mưu điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với mật độ chăn nuôi của tỉnh.

b) Hướng dẫn các chính sách quy định về đất đai cho các tổ chức, cá nhân phát triển chăn nuôi phù hợp với Quy định này.

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện tại các xã, phường đảm bảo mật độ theo quy định. Tổng hợp báo cáo từ các sở, ngành, UBND các xã, phường định kỳ hoặc đột xuất theo chỉ đạo của UBND tỉnh.”;

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Sở Tài Chính: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ đầu tư phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.”;

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“3. UBND các xã, phường

a) Căn cứ quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, tổ chức triển khai thực hiện; định hướng xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi của địa phương để điều chỉnh mật độ chăn nuôi phù hợp theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về mật độ chăn nuôi khi cần thiết.

c) Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện mật độ chăn nuôi hàng năm về Sở Nông nghiệp và Môi trường”;

4. Bãi bỏ khoản 3.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030

“Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 95/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án
đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch
xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01
tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của*

*Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm
2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý
hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định về thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản
lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ
quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính
phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân
quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 439/TTr-SXD ngày 27 tháng 8 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 449/BC-STP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Thông báo số 363/TB-VPUB ngày 07 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh ban hành Quyết định phân cấp chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phân cấp chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho UBND cấp xã việc chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện quyền và trách nhiệm được UBND tỉnh phân cấp tại Điều 3 Quyết định này theo đúng quy định của Pháp luật;

b) Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Xây dựng để xem xét, hướng dẫn.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm

Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh thực hiện theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phân cấp.

3. Các sở, ban, ngành có trách nhiệm

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh thực hiện theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra các nội dung liên quan tại Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2025.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 422/TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 461/BC-STP ngày 21 tháng 8 năm 2025

của Sở Tư pháp; Kết quả Phiên họp thứ 50 - UBND tỉnh khóa XV tại Thông báo số 363/TB-VPUB ngày 07 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2025.

2. Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện quản lý về hoạt động cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND, UBND cấp huyện quản lý về hoạt động cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là hoạt động cấp nước) tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn và khu công nghiệp cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Những nội dung không có trong Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch (sau đây viết tắt là Nghị định số 117/2007/NĐ CP) và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nội dung phân cấp quản lý cây xanh đô thị

1. UBND cấp xã quản lý về hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý.
2. UBND cấp xã tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện các quy định về bảo đảm cấp nước an toàn trên địa bàn do mình quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VỀ HOẠT ĐỘNG CẤP NƯỚC CHO CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH VÀ UBND XÃ

Điều 4. Sở Xây dựng

1. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
2. Tham mưu, giúp UBND tỉnh ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định

tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

3. Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện cấp nước an toàn. Tham mưu UBND tỉnh kiểm tra, đánh giá, tổng hợp, báo cáo hàng năm và đột xuất tình hình triển khai kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Tham mưu, giúp UBND tỉnh rà soát, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về cấp nước đô thị, khu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

5. Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

6. Tổng hợp, báo cáo về hoạt động cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 5. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu xây dựng, thực hiện quy định, cơ chế, chính sách về khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đô thị, nông thôn và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện việc chuyển giao các công trình cấp nước tập trung tại các xã, phường trên địa bàn đã được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động cấp nước thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước nông thôn.

2. Tham mưu, triển khai các quy định, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển bền vững rừng đầu nguồn cấp nước.

3. Kiểm tra, hướng dẫn, xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm quy định về hoạt động xả thải, bảo vệ nguồn nước, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo thẩm quyền.

4. Hướng dẫn, thực hiện quy định về tiếp nhận, thẩm định trình UBND tỉnh cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

5. Thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hướng dẫn, thực hiện quản lý, bảo vệ quỹ đất; phối hợp với Sở Xây dựng hoặc cơ quan quản lý về xây dựng theo phân cấp xác định vị trí, địa điểm, quy mô xây dựng các công trình cấp nước.

6. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện việc chuyển giao các công trình cấp nước tập trung tại các xã, phường trên địa bàn đã được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động cấp nước thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

7. Phối hợp với UBND cấp xã trong kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước đầu nguồn, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao.

8. Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện các quy định pháp luật khi được giao triển khai đầu tư xây dựng dự án công trình cấp nước nông thôn.

9. Tổng hợp, báo cáo về hoạt động cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 7. Sở Y tế

1. Chủ trì kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt.

2. Hướng dẫn việc triển khai việc đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của tỉnh.

Điều 8. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì thẩm định theo thẩm quyền hoặc cho ý kiến về công nghệ, thiết bị sản xuất nước sạch trong các dự án đầu tư xây dựng cấp nước sinh hoạt.

2. Cập nhật, công bố thông tin khoa học, các nghiên cứu, phát minh, sáng chế được công nhận ứng dụng hiệu quả trong lĩnh vực cấp nước.

3. Chủ trì kiểm tra việc thực hiện các quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (đồng hồ đo nước lạnh, áp kế...).

Điều 9. UBND cấp xã

1. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 9 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và theo phân cấp tại Quyết định này.

2. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo phân cấp về hoạt động đầu tư, xây dựng, môi trường, tài nguyên nước liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý.

3. Thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

4. Phối hợp thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo nhiệm vụ do UBND tỉnh giao và tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn do mình quản lý.

5. Thực hiện các quy định pháp luật khi được giao triển khai đầu tư xây dựng dự án công trình cấp nước.

6. Phối hợp với các sở, ngành thực hiện các nhiệm vụ liên quan về hoạt động cấp nước trên địa bàn.

7. Chủ trì kiểm tra, xử lý các vi phạm hành chính về cấp nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch an toàn, tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước.

8. Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động cấp nước trên địa bàn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

1. Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, kế hoạch phát triển cấp nước, kế hoạch cấp nước an toàn đã ký kết, phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế, chấm dứt hiệu lực. UBND cấp xã có trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ của UBND cấp huyện trong các thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, kế hoạch phát triển cấp nước, kế hoạch cấp nước an toàn đã ký kết, phê duyệt trên địa bàn.

2. Không lựa chọn lại đơn vị cấp nước đối với địa bàn đã có đơn vị cấp nước đáp ứng các yêu cầu của thỏa thuận dịch vụ cấp nước đã ký. Đối với địa bàn chưa có đơn vị thực hiện dịch vụ cấp nước hoặc địa bàn cần thay đổi đơn vị cấp nước do không đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ và kế hoạch phát triển cấp nước, việc lựa chọn đơn vị cấp nước thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu và các quy định khác có liên quan.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ
phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh;

UBND ban hành Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2025; thay thế Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/2025/QĐ-UBND

ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Quyết định này không điều chỉnh

a) Chế độ báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề thực hiện theo quy định của Chính phủ, các bộ và Cơ quan ngang bộ; chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; chế độ báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước; chế độ báo cáo trong nội bộ từng cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

b) Chế độ báo cáo định kỳ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với UBND xã, phường; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; các cơ quan, tổ chức khác trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) và các cán bộ, công chức, viên chức (gọi tắt là cá nhân) có liên quan đến việc ban hành và thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La là chế độ báo cáo được ban hành để đáp ứng yêu cầu thông tin tổng hợp của UBND tỉnh, được thực hiện theo một chu kỳ xác định và lặp lại nhiều lần.

2. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Sơn La (viết tắt là Hệ thống) là Hệ thống thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu báo cáo từ các cơ quan, đơn vị để cung cấp số liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và cung cấp số liệu theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền (địa chỉ truy cập <https://baocao.sonla.gov.vn>).

Điều 4. Nguyên tắc báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.
2. Nội dung chế độ báo cáo phải phù hợp với quy định tại các văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền ban hành.
3. Chế độ báo cáo được ban hành phải thực sự cần thiết, không trùng lặp nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền; phù hợp về thẩm quyền ban hành và đối tượng yêu cầu báo cáo.
4. Các số liệu yêu cầu báo cáo phải đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.
5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo, chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử, báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện chế độ báo cáo và công tác phối hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Yêu cầu đối với cơ quan, đơn vị gửi, nhận báo cáo và nội dung báo cáo 1. Đối với cơ quan, đơn vị gửi báo cáo:

- a) Thu thập, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo phải bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu.
- b) Kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị nhận báo cáo trong trường hợp báo cáo chưa đảm bảo tính đầy đủ, chính xác.

2. Đối với cơ quan, đơn vị nhận báo cáo

- a) Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời báo cáo định kỳ từ các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Kiểm tra tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của số liệu, thông tin trong báo cáo.
- b) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận báo cáo, kịp thời trao đổi đề yêu cầu cơ quan, đơn vị gửi báo cáo điều chỉnh, bổ sung đối với những báo cáo không bảo đảm tính đầy đủ, chính xác. Phân tích, đánh giá số liệu để phản ánh đúng tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ. Xác định các vấn đề nổi bật, hạn chế, nguyên nhân và đề xuất giải pháp.
- c) Lập báo cáo tổng hợp bảo đảm nội dung, hình thức và thời hạn theo quy định. Gửi đúng địa chỉ, đúng thời gian cho cơ quan cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền.
- d) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến báo cáo để phục vụ tra cứu, kiểm tra. Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin theo quy định. Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trong việc lập, gửi báo cáo đúng quy định.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo

a) Nội dung yêu cầu báo cáo phải bảo đảm cung cấp những thông tin cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền; đồng thời, nội dung yêu cầu báo cáo phải rõ ràng, dễ hiểu, tạo thuận lợi cho đối tượng thực hiện báo cáo.

b) Tùy từng trường hợp cụ thể, nội dung yêu cầu báo cáo có thể chỉ có phần lời, phần số liệu hoặc bao gồm cả phần lời và phần số liệu.

Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo

1. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ 9 tháng: Thời gian chốt số liệu báo cáo 9 tháng được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

5. Báo cáo định kỳ hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

6. Đối với các báo cáo không chốt số liệu theo Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, cơ quan chủ trì, tổng hợp tham mưu UBND tỉnh thời hạn chốt số liệu cụ thể phù hợp với tình hình và nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực được giao.

Điều 7. Thời hạn gửi báo cáo

1. Thời hạn gửi báo cáo của từng cơ quan, đơn vị: Thời hạn gửi báo cáo của các cơ quan, đơn vị là 05 ngày làm việc kể từ ngày chốt số liệu báo cáo; Thời gian cho mỗi cơ quan, đơn vị tổng hợp thực hiện việc tổng hợp báo cáo là 05 ngày.

2. Trường hợp báo cáo tháng trùng thời hạn gửi với Báo cáo quý, Báo cáo 06 tháng, Báo cáo 09 tháng và Báo cáo năm thì các cơ quan, đơn vị không phải thực hiện chế độ báo cáo tháng của kỳ báo cáo đó.

3. Trường hợp thời hạn báo cáo định kỳ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc liền kề tiếp theo ngày nghỉ đó.

Điều 8. Phương thức gửi, nhận báo cáo

Tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu của cơ quan, đơn vị ban hành chế độ báo cáo, báo cáo được gửi đến cơ quan, đơn vị nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

1. Gửi trực tiếp.
2. Gửi qua dịch vụ bưu chính.
3. Gửi qua Fax.
4. Gửi qua Hệ thống thư điện tử.
5. Gửi qua Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh.
6. Gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm xử lý, tổng hợp thông tin báo cáo Báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý của UBND tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị nào chủ trì thì cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm xử lý thông tin và tổng hợp thành báo cáo chung của tỉnh.

Điều 10. Danh mục báo cáo, hình thức công bố danh mục báo cáo định kỳ, trách nhiệm, quy trình công bố danh mục báo cáo định kỳ

1. Danh mục báo cáo định kỳ, đề cương, biểu mẫu báo cáo thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh được giao chủ trì thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ theo Danh mục tại Quyết định này chủ động phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục báo cáo định kỳ đảm bảo phù hợp với yêu cầu phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước của tỉnh trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Cơ quan, đơn vị quản lý Cổng Thông tin điện tử của tỉnh có trách nhiệm đăng tải và duy trì Danh mục báo cáo định kỳ trên Cổng Thông tin điện tử. Thời gian đăng tải chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt danh mục báo cáo định kỳ của các cơ quan, đơn vị.

Điều 11. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì vận hành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ dữ liệu, an toàn thông tin và đấu nối thông suốt với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm thời gian, chi phí trong quá trình thực hiện báo cáo.

3. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số, xây dựng các biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan, đơn vị được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó tự bảo đảm.

3. Kinh phí duy trì Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chi thường xuyên, đầu tư công, đấu thầu, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

a) Thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên tổ chức rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục báo cáo định kỳ đảm bảo phù hợp với yêu cầu, mục tiêu quản lý nhà nước và đáp ứng các nguyên tắc, yêu cầu của chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này.

c) Cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp báo cáo căn cứ đề cương và biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định này, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị vận hành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh điện tử hóa các chế độ báo cáo đồng thời hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho các đối tượng thực hiện báo cáo.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan, đơn vị quy định tại Quyết định này.

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên rà soát Danh mục chế độ báo cáo định kỳ để đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu quy định tại Quyết định này.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh công bố Danh mục báo cáo định kỳ theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, đơn vị có liên quan, đảm bảo an toàn bảo mật, an ninh thông tin và hiệu quả.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí tài chính để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

DANH MỤC, BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ PHỤC VỤ
MỤC TIÊU QUẢN LÝ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/2025/QĐ-UBND
ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

A. DANH MỤC BÁO CÁO

STT	Tên báo cáo	Nội dung yêu cầu báo cáo/Biểu số báo cáo/Biểu số liệu báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Phương thức gửi, nhận báo cáo	Thời gian chốt số liệu báo cáo	Thời hạn gửi báo cáo
1	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao	Theo Mẫu số 01 kèm theo Quyết định này	- Các sở, ban, ngành; - UBND các xã phường	Văn phòng UBND tỉnh.	Tháng/năm	Theo quy định tại Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này
2	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Theo Mẫu số 02 kèm theo Quyết định này	UBND các xã, phường	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Năm	Theo quy định tại Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này

3	Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Theo Mẫu số 03 kèm theo Quyết định này	UBND các xã, phường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý	Theo quy định tại Điều 8 Quy định ban hành ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này
4	Báo cáo kết quả thực hiện chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La	Theo Mẫu số 04 kèm theo Quyết định này	UBND các xã, phường	Sở Y tế	Tháng	Theo quy định tại Điều 8 Quy định ban hành ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này
5	Báo cáo Tình hình đăng ký thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác xã trên địa bàn các xã, phường tỉnh Sơn La	Theo Mẫu số 05 kèm theo Quyết định này	UBND các xã, phường	Sở Tài chính	Tháng	Theo quy định tại Điều 8 Quy định ban hành ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này
6	Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh	Theo Mẫu số 06 kèm theo Quyết định này	Các sở, ban, ngành	Sở Khoa học và công Nghệ	Năm	Theo quy định tại Điều 8 Quy định ban hành ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này	Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định này

B. BIỂU MẪU BÁO CÁO**Mẫu số 01**

UBND...
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(đối với sở, ban, ngành)-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC

....., ngày ...tháng ... năm...

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ
Do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

Kính gửi:

Thực hiện Quyết định số.../202../QĐ-UBND ngày... của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La. Cơ quan, đơn vị... báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện: Trong tháng/năm, cơ quan; đơn vị đã tiếp nhận... văn bản chỉ đạo, kết luận, giao nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh,.. với ... nhiệm vụ. Trong đó: Có thời hạn...nhiệm vụ; không thời hạn... nhiệm vụ. (chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo)

Kết quả đến ngày ../tháng../năm.., đơn vị đã triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

1.1. Nhiệm vụ có thời hạn: Tổng số... nhiệm vụ, trong đó:

- Hoàn thành đúng thời hạn: ...nhiệm vụ.
- Đang thực hiện trong thời hạn: ...nhiệm vụ.
- Nhiệm vụ chậm so với thời hạn: ...nhiệm vụ.

(chi tiết theo Biểu số 02 kèm theo)

1.2. Nhiệm vụ không thời hạn: Tổng số... nhiệm vụ, trong đó:

- Đã hoàn thành: ...nhiệm vụ.
- Đang triển khai thực hiện: ...nhiệm vụ
- Nhiệm vụ chưa triển khai: ...nhiệm vụ.

(chi tiết theo Biểu số 03 kèm theo)

2. Kiến nghị đề xuất:

- Các đề xuất, kiến nghị:

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ trọng tâm
2. Giải pháp thực hiện

Nơi nhận:

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 01
UBND.....
TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO
(đối với sở, ban, ngành)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
(Kèm theo Báo cáo số /BC ngày tháng năm 20... của.....)

TT	Tên cơ quan Đơn vị	Tổng số văn bản giao việc	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ có thời hạn							Nhiệm vụ không thời hạn				Ghi chú
				Tổng số	Đã hoàn thành			Chưa hoàn thành			Tổng số	Đã hoàn thành	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	
Tổng số	Trong hạn	Ngoài hạn	Tổng số		Trong hạn	Ngoài hạn	Tổng số	Trong hạn	Ngoài hạn						
	/.....														
2															
3															
4															
5															

BIỂU CHI TIẾT KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÓ THỜI HẠN
(Kèm theo Báo cáo số /BC ngày tháng năm 20... của.....)

Biểu số 02
UBND.....

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

(đôi với sở, ban, ngành)

BIỂU CHI TIẾT KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÓ THỜI HẠN

(Kèm theo Báo cáo số /BC..... ngày ...tháng ...năm 20... của)

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số /BC..... ngày ...tháng ...năm 20... của)

[illegible]

Mẫu số 02

UBND XÃ, PHƯỜNG..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC- , ngày ... tháng... năm...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào
Dân tộc thiểu số năm „. và nhiệm vụ giải pháp năm ...**

Kính gửi:

Thực hiện Quyết định số.../202../QĐ-UBND ngày... của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La. UBND xã báo cáo kết quả như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

a) Tình hình chung: Đặc điểm tình hình kinh tế-xã hội và những vấn đề có liên quan tại địa phương, đơn vị có ảnh hưởng, tác động đến lựa chọn, công nhận và thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Thuận lợi, khó khăn trong triển khai thực hiện

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NĂM ...**1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện**

- Chỉ đạo triển khai văn bản của Trung ương, của tỉnh;
- Hướng dẫn, đôn đốc việc rà soát, bình bầu, lựa chọn, công nhận người có uy tín.

2. Công tác bình chọn, công nhận người có uy tín

- Tổng số người có uy tín của xã năm 202... (theo biểu số 01 đính kèm)

3. Kết quả thực hiện chế độ, chính sách đối với người có uy tín (theo biểu số 02, 03 đính kèm)

- a) Việc xây dựng kế hoạch và dự toán năm ... (theo biểu số 04 đính kèm)

b) Kết quả thực hiện

4. Kết quả hoạt động của người có uy tín

- Trong công tác tuyên truyền vận động thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.
- Trong phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.
- Trong việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư.

- Trong giữ gìn an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Hạn chế và nguyên nhân

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)

Nơi nhận:

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 01

UBND.....

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG, THÀNH PHẦN NGƯỜI CÓ UY TÍN TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Báo cáo số ngày tháng năm 20... của.....)

[illegible]

Biểu số 02

UBND

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CUNG CẤP THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN
(Kèm theo Báo cáo số /BC..... ngày tháng năm 20... của.....)

STT	Địa phương	Tổng số NCUT	Hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin			Tập huấn, bồi dưỡng			Tham quan, giao lưu, học tập kinh nghiệm						Cấp báo chí, tạp chí		Hình thức cung cấp thông tin khác				Ghi chú				
			Số cuộc	Số NCU T	Cấp tổ chức	Số cuộc	Số NC UT	Cấp tổ chức	Tổ chức trong tỉnh		Thăm Ha Nội, các tỉnh khác			Loại báo, tạp chí	Số lượng NCUT được cấp	Hình thức hoạt động	Số cuộc	Số NCUT	Số cuộc	Số NCUT		Cấp tổ chức			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	Số cuộc	Số NCUT	Số cuộc	Số NCUT								Số cuộc		Số NCUT	(14)	(15)
1	Năm trước																								
2	Năm kế hoạch																								
Tổng cộng		0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0

Biểu số 03
UBND

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
HỖ TRỢ VẬT CHẤT, ĐỘNG VIÊN TÌNH THÂN VÀ KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN
(Kèm theo Báo cáo số /BC..... ngày tháng năm 20... của.....)

Số TT	Địa phương	Tổng số NCUT	Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán			Thăm hỏi, tặng quà dịp Tết hoặc Lễ hội truyền thống của DTTS			Thăm hỏi, hỗ trợ NCUT ốm đau			Thăm hỏi, hỗ trợ gia đình NCUT gặp khó khăn			Thăm viếng NCUT và thân nhân qua đời			Hình thức thăm hỏi, hỗ trợ khác				Khen thưởng NCUT			Ghi chú
			Số cuộc	Số NCUT	Cấp tổ chức	Số cuộc	Số NCUT	Cấp tổ chức	Số cuộc	Số NCUT	Cấp tổ chức	Số cuộc	Số NCUT	Cấp tổ chức	Số cuộc	Số NCUT	Cấp tổ chức	Hình thức hỗ trợ	Số cuộc	Số NCUT	Cấp tổ chức	Số NCUT	Hình thức khen	Cấp khen	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Năm trước liền kề																								
2	Năm thực hiện																								
Tổng cộng		0	0	0		0	0	0	0	0		0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 04
UBND.....

TỔNG HỢP KINH PHÍ

Thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg,
ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-... ngày tháng năm 202... của)

ĐVT: triệu đồng

STT	Năm	Kế hoạch giao			Kết quả thực hiện			Ghi chú
		NSDP	NSTW	Tổng	NSDP	NSTW	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3+4)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9)
1	Năm trước liền kề							
2	Năm thực hiện							
Tổng cộng								

Mẫu số 03:

UBND XÃ, PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Kính gửi:

Thực hiện Quyết định số.../20.../QĐ-UBND ngày... của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La. UBND xã.... báo cáo kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT QUÝ**1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện**

- Tham mưu chính quyền địa phương ban hành các quy định, chương trình, kế hoạch, phương án thực hiện công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.
- Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, phương và nhiệm vụ quản lý chất thải rắn trên địa bàn.
- Việc thực hiện trách nhiệm tại Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường.
- Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn theo quy định.

2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được thu gom, xử lý.
- Kết quả thực hiện chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn được thu gom.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**1. Kết quả đạt được****2. Hạn chế và nguyên nhân****III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ...****IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)****Nơi nhận:**

.....

- Lưu:

Thủ trưởng cơ quan

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CHỈ TIÊU THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI
RẮN SINH HOẠT QUÝ ... /202... CỦA XÃ,
PHƯỜNG**

*(Kèm theo Báo cáo số ... /BC.....
ngày ... tháng ... năm 20... của.....)*

ST T	Tên khu vực	Tổng khối lượng rác thải phát sinh (tấn/nă m)	Tổng khối lượng rác thải phát sinh được thu gom (tấn/năm)	Tỷ lệ (%)	Tổng khối lượng rác thải phát sinh được xử lý (tấn/năm)	Tỷ lệ (%)	Phạm vi thu gom, xử lý
I	Khu vực nông thôn						
1	xã A						
							
II	Khu vực đô thị						
1	Phường/thị trấn A						
2							
	Tổng						

Ghi chú:

- Tỷ lệ thu gom (%) = Lượng chất thải được thu gom/Lượng chất thải phát sinh.
- Tỷ lệ xử lý = Lượng chất thải được xử lý/lượng chất thải được thu gom.

Mẫu số 04

UBND XÃ, PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-

Sơn La, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt
cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn xã (phường)**

Kính gửi:

Thực hiện Quyết định số.../20..../QĐ-UBND ngày... của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La. UBND xã... báo cáo kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác tham mưu chỉ đạo, triển khai thực hiện.
2. Công tác tuyên truyền tuyên truyền, vận động người được hưởng chính sách an sinh xã hội đăng ký tạo lập tài khoản, thực hiện chi trả qua tài khoản không dùng tiền mặt.
3. Kết quả thực hiện
 - a. Số đối tượng đã được mở tài khoản
 - b. Số đối tượng được nhận tiền trợ cấp chi trả qua tài khoản (*có phục lục chi tiết kèm theo*)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Tồn tại, hạn chế
3. Nguyên nhân

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THỜI GIAN TIẾP THEO

.....

Nơi nhận:

.....
- Lưu:

Thủ trưởng cơ quan
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05

UBND XÃ, PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-

Sơn La, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Tình hình đăng ký thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác xã
trên địa bàn các xã, phường tỉnh Sơn La**

Thực hiện Quyết định số.../20.../QĐ-UBND ngày... của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La. Cơ quan, đơn vị... báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN THỰC HIỆN**1. Kết quả thực hiện:****1.1 Tình hình phát triển số lượng HTX**

a) Lũy kế tổng số HTX đến ngày 15/.../2025 là HTX, trong đó: Số lượng HTX phân theo lĩnh vực quy định tại Nghị định 113/2024/NĐ-CP ngày 13/9/2024 của Chính phủ:

- Lĩnh vực nông nghiệp:HTX
- Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: ... HTX
- Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm:
- Lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác:.....

b) Tình hình đăng ký thành lập và hoạt động của HTX

- Từ 16/3/... đến 15/4/... : Thành lập mới:HTX, tăng/giảm% so với cùng kỳ. Tổng vốn đăng ký của HTX thành lập mới là tỷ đồng tăng/giảm% so với cùng kỳ.

- Số HTX đăng ký tạm ngừng kinh doanhHTX; tăng/giảm% so với cùng kỳ.

- Số HTX đã giải thể HTX, tăng/giảm ...% so với cùng kỳ.

1.2. Tình hình đăng ký thành lập THT

Lũy kế tổng số THT đến ngày 15/.../..... là THT.

Tình hình đăng ký thành lập và hoạt động của THT trong kỳ từ 16/..../... đến 15/..../... :

- Thành lập mới:THT, tăng/giảm% so với cùng kỳ. Tổng vốn đăng ký là tỷ đồng tăng/giảm% so với cùng kỳ.

- Số THT đã giải thể THT, tăng/giảm ...% so với cùng kỳ.

2. Kiến nghị đề xuất: - Các đề xuất, kiến nghị:

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ trọng tâm

2. Giải pháp thực hiện

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ HTX, THT THÁNG .../...

(Kèm theo Báo cáo số I. Số lượng HTX/BC..... ngày tháng năm 20... của.....)

Số lượng HTX	(Cấp xã		
I. Tổng số HTX (lũy kế)			
Thành lập mới HTX	HTX		
Số HTX giải thể	HTX		
II. Số lượng HHT	(Cấp xã)		
Tổng số THT (lũy kế)			
Thành lập mới THT	THT		
Số THT giải thể	THT		

Mẫu số 06

UBND TỈNH SƠN LA
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-

Sơn La, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Tổng hợp tình hình quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm,
hàng hóa từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở, ngành...**

Thực hiện Quyết định số.../20.../QĐ-UBND ngày... của UBND tỉnh về quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La. Cơ quan, đơn vị... báo cáo như sau:

I. VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

1. Tình hình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng

Trong năm, đã tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng

b) Công bố hợp quy

Trong năm, đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và ban hành Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy.

(Biểu số 01).

c) Công bố hợp chuẩn

Trong năm, tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn và ra ban hành..... thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Tình hình và kết quả thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý.

(Biểu số 02, 03, 04)

II. CÔNG TÁC PHỐI HỢP VỚI CÁC SỞ, NGÀNH VỀ VIỆC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ****1. Đánh giá chung****2. Những vấn đề còn tồn tại****IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Nơi nhận:

- Lưu:

Thủ trưởng cơ quan

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 01:

UBND.....
TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY
(Kèm theo Báo cáo số /BC..... ngày tháng năm 20... của.....)

TT	Số tiếp nhận	Tên tổ chức, cá nhân công bố	Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường	Tiêu chuẩn	Quy chuẩn kỹ thuật	Loại hình đánh giá	
						Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất)	Dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba)
1							
2							
3							
...							
Tổng							

Biểu số 02:

UBND.....

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TRONG SẢN XUẤT (nếu có)

(Kèm theo Báo cáo số/BC..... ngày tháng năm 20... của.....)

[illegible]

Biểu số 04:

UBND.....
TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU (nếu có)
(Kèm theo Báo cáo số /BC..... ngày tháng năm 20.... của.....)

1. Hàng hóa đăng ký kiểm tra đã được xác nhận/ra Thông báo kết quả kiểm tra

TT	Tên phân nhóm hàng hóa	Lĩnh vực hàng hóa	Tổng số hàng hóa đăng ký kiểm tra đã được xác nhận/ra Thông báo kết quả kiểm tra			Chất lượng			
			Số lô	Số lượng/ Khối lượng hàng	Đơn vị tính	Số lô đạt	Số lô không hoàn thiện hồ sơ	Số lô không đạt	Số lô chờ kết quả
1									
2									
...									

2. Kiểm tra định kỳ/đột xuất tại cơ sở lưu giữ hàng hóa

TT	Cơ sở được kiểm tra định kỳ/đột xuất tại cơ sở lưu giữ hàng hóa		Sản phẩm, hàng hóa được kiểm tra				Số hàng hóa vi phạm			Biện pháp xử lý (tích dấu “x”)				
	Tên	Địa chỉ	Tên hàng hóa	Lĩnh vực hàng hóa	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính	Về chất lượng	Về hồ sơ	Khác	Nâng mức biện pháp quản lý	Tái xuất/tái chế	Tiêu hủy	Chuyển đổi mục đích sử dụng	Khác

1																			
...																			

3. Cơ sở được áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra

TT	Tên cơ sở được áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra	Địa chỉ	Tên hàng hóa ¹	Thời hạn miễn
1				
...				
Tổng				

¹ Ghi tên nhóm/phân nhóm hàng hóa - tên hàng hóa cụ thể (VD: dầu nhớt động cơ đốt trong - 4T S-OIL 7 BLUE #5 CF-4/SG 20W-50)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 98/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

UBND ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La theo quy định tại điểm đ khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư*), ban quản lý các dự án sử dụng vốn nhà nước (*sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị*);

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao; phân cấp thẩm quyền quyết định điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

1. Các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh quyết định đối với đơn vị dự toán thuộc phạm vi quản lý (*trừ khoản 2 Điều này*).

2. Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với các cơ sở giáo dục gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt trực thuộc.

3. UBND các xã, phường quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*trừ khoản 2 Điều này*).

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND các xã, phường có trách nhiệm thực hiện các nội dung được phân cấp theo quy định tại Điều 2 Quyết định này. Thường xuyên rà soát các nội dung được phân cấp đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành.

2. Thanh tra tỉnh tổ chức thanh tra việc tuân thủ quy định về phân cấp thẩm quyền được quy định tại Quyết định này. Xử lý theo thẩm quyền, hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh trong công tác quản lý, theo dõi, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND các xã, phường. Kịp thời tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh quy định về phân cấp cho phù hợp với các quy định hiện hành.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2025.

2. Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 99/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất
thu hồi trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và Điều 1 Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

UBND ban hành Quyết định quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Đối tượng được hỗ trợ đào tạo nghề đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ chi phí đào tạo: Mức tối đa 03 triệu đồng/người/khoá học.
- Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.
- Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên.
- Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức

hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

2. Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng Người có đất thu hồi được hỗ trợ học phí cho một khóa học đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng:

Mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

3. Hỗ trợ vay vốn tín dụng học sinh, sinh viên

Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, đào tạo trung cấp, cao đẳng được vay vốn tín dụng học sinh, sinh viên. Phương thức cho vay, mức vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, hồ sơ và trình tự, thủ tục cho vay được thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 05/2022/QĐTTg ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Hướng dẫn thực hiện đào tạo nghề cho người lao động có đất thu hồi. Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình đào tạo nghề cho người lao động có đất thu hồi trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

2. Sở Tài chính

Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền bổ sung vốn đầu tư công ngân sách địa phương (nếu có): Thực hiện chuyển đổi vốn sang Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Sơn La, đảm bảo theo quy định hiện hành.

3. Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh tỉnh Sơn La

a) Hướng dẫn người có đất thu hồi được vay vốn ưu đãi theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định này.

b) Tổ chức việc cho vay đối với người lao động có đất thu hồi theo quy định tại Quyết định này.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tuyên truyền để Nhân dân và các đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ hiểu rõ các chính sách theo quy định.

b) Lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

c) Xác nhận công khai danh sách người trong hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định này.

d) Báo cáo kết quả thực hiện đào tạo nghề cho người lao động có đất thu hồi trên địa bàn về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 10 tháng 12 hằng năm.

5. Người có đất thu hồi có trách nhiệm phối hợp thực hiện Quyết định này.

6. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Sơn La, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com